

**Số: 2665550**

**THACO LINKER T3-6.5**

**THACO LINKER T3 - 16**

**Giá niêm yết:**

**499.000.000đ**

**859.000.000đ**

**KÍCH THƯỚC:**

|                                  |   |
|----------------------------------|---|
| Kích thước tổng thể(DxRxH)       | 4.650 x 1.870 x 2.340 mm                      |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxH) | 2.500 x 1.600 x 725 mm (~2,9 m <sup>3</sup> ) |
| Chiều dài cơ sở                  | 2.300 mm                                      |
| Vết bánh xe trước/sau            | 1.424 / 1.294 mm                              |

**KHỐI LƯỢNG:**

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| Khối lượng bản thân     | 2.895 kg |
| Khối lượng chở cho phép | 3.490 kg |
| Khối lượng toàn bộ      | 6.580 kg |
| Số chỗ ngồi             | 3 chỗ    |

**ĐỘNG CƠ:**

|                                |  |
|--------------------------------|--|
| Tên động cơ                    | WEICHAI - WP2.3Q95E50  |
| Loại động cơ                   | Diesel, 4 xy lạnh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điện tử (ECU) |
| Dung tích xi lanh              | 2.289 cc   |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay | 95 / 3.000 Ps/(vòng/phút)  |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay       | 245 / 1.200 ~ 2.600 N.m/(vòng/phút)                                  |

**TRUYỀN ĐỘNG:**

|              |   |
|--------------|---|
| Ly hợp       | Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không   |
| Hộp số       | WANLIYANG - 8MT (8 số tiến, 2 số lùi)<br>ih1= 9,785; ih2=6,477; ih3=4,421;<br>ih4=3,219; ih5=2,213; ih6=1,435;<br>ih7=1,000; ; ih8=0,728; iR1=9,785;<br>iR2=2,213 |
| Tỷ số truyền |   |

**HỆ THỐNG PHANH:**

|                |   |
|----------------|---|
| Hệ thống phanh | Cơ cấu phanh loại tang trống, dẫn động khí nén 2 dòng |
|----------------|---|

**HỆ THỐNG TREO:**

|       |  |
|-------|--|
| Trước | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực |
| Sau   | Phụ thuộc, nhíp lá                     |

**LỐP XE:**

|           |         |
|-----------|---------|
| Trước/Sau | 6.50-16 |
|-----------|---------|

**ĐẶC TÍNH:**

|                             |         |
|-----------------------------|---------|
| Khả năng leo dốc            | 51,9 %  |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất | 5,24 m  |
| Tốc độ tối đa               | 82 km/h |
| Dung tích thùng nhiên liệu  | 60 lít  |

**HỆ THỐNG LÁI:**

|              |  |
|--------------|--|
| Hệ thống lái | Trục vít - êcu bi, dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực |
|--------------|--|